



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN XÂY DỰNG – HỘI AN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000391600) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/07/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Vốn điều lệ: 59.949.620.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Hùng Vương - Thành phố Hội An - Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3863531
- Fax: (84) 0235.3863193
- Email: dichoiancompany@gmail.com
- Website: www.dichoian.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng; Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 65 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 38 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Trần Đình Lợi | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Trần Văn Việt | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Ông Trần Minh Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Trần Đình Danh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Ông Hồ Hải Bắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Minh Trí | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/06/2019 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |
| • Ông Trần Đình Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Việt | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/07/2019 |
| • Ông Phạm Anh Thi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2015 |
| • Bà Võ Hồ Quỳnh Giao | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 03/09/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Trần Đình Lợi
Hội An, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.694.381.279	340.493.763.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.698.096.255	33.508.996.607
1. Tiền	111		15.683.646.008	32.494.546.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.014.450.247	1.014.450.247
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.811.820.638	174.929.547.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.516.537.844	67.264.965.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	74.530.890.419	52.621.749.375
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	45.998.320.429	55.276.760.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(233.928.054)	(233.928.054)
IV. Hàng tồn kho	140	9	150.906.110.020	122.902.389.963
1. Hàng tồn kho	141		150.906.110.020	122.902.389.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.278.354.366	9.152.829.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	81.174.189	54.992.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.883.092.905	9.067.879.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	314.087.272	29.957.946
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.003.235.606	8.406.001.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		339.353.979	339.353.979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	339.353.979	339.353.979
II. Tài sản cố định	220		6.611.658.125	4.277.178.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.611.658.125	4.277.178.874
- Nguyên giá	222		21.984.457.568	19.075.366.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.372.799.443)	(14.798.187.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.052.223.502	3.789.468.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.052.223.502	3.789.468.765
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		365.697.616.885	348.899.765.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.254.805.121	257.539.030.826
I. Nợ ngắn hạn	310		210.304.805.121	210.589.030.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	37.680.890.850	49.901.934.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	66.904.599.970	73.750.728.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	31.814.669	914.304.410
4. Phải trả người lao động	314		173.737.562	200.302.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.376.411.573	1.546.562.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	996.225.148	741.510.933
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.a	100.911.877.862	83.413.915.467
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		229.247.487	119.772.490
II. Nợ dài hạn	330		63.950.000.000	46.950.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.b	63.950.000.000	46.950.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.442.811.764	91.360.734.187
I. Vốn chủ sở hữu	410		91.442.811.764	91.360.734.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	59.949.620.000	59.949.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.949.620.000	59.949.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	18.865.793.764	18.865.793.764
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(1.128.947.264)	(1.128.947.264)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	11.423.538.674	11.248.063.677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	2.332.806.590	2.426.204.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.075.254.016	671.454.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		257.552.574	1.754.749.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		365.697.616.885	348.899.765.013



Hội An, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Võ Hồ Quỳnh Giao

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thảo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	73.028.293.854	49.489.390.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		73.028.293.854	49.489.390.546
4. Giá vốn hàng bán	11	20	68.774.974.849	45.767.508.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.253.319.005	3.721.882.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	7.950.828	20.312.413
7. Chi phí tài chính	22	22	97.198.250	529.563.613
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		97.198.250	529.563.613
8. Chi phí bán hàng	25	23.a	72.163.180	89.796.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.b	3.741.842.686	4.132.602.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		350.065.717	(1.009.767.799)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		350.065.717	(1.009.767.799)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	92.513.143	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		257.552.574	(1.009.767.799)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	44	(171)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	44	(171)

Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CP
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG -
HỘI AN
TP. HỘI AN - QUẢNG NAM

Trần Đình Lợi

Kế toán trưởng

Võ Hồ Quỳnh Giao

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hội An, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		78.394.020.140	49.567.493.643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(101.141.269.793)	(126.618.719.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.290.094.552)	(8.172.933.137)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	15, 22	(91.050.444)	(586.809.769)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(509.939.696)	(655.522.336)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.404.909.893	15.264.919.741
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.174.298.214)	(9.639.784.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.407.722.666)	(80.841.356.822)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.909.090.909)	(140.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	7.950.828	20.312.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.901.140.081)	(119.687.587)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	97.920.061.715	111.677.309.286
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(63.422.099.320)	(66.312.614.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.497.962.395	45.364.694.649
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.810.900.352)	(35.596.349.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	33.508.996.607	41.803.378.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	16.698.096.255	6.207.028.360



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Võ Hồ Quỳnh Giao

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000391600) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/07/2019.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản.*

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 chi nhánh:

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 10
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	8 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 7

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu của Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp ứng dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm gạch.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	953.205.640	1.013.312.153
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.730.440.368	31.481.234.207
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)	1.014.450.247	1.014.450.247
Cộng	16.698.096.255	33.508.996.607

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam	13.858.296.545	14.604.679.000
Ban Quản lý dự án và Quỹ đất Thành phố Hội An	6.010.661.000	18.082.528.000
Các đối tượng khác	34.647.580.299	34.577.758.063
Cộng	54.516.537.844	67.264.965.063

Tại ngày 30/06/2020, giá trị các khoản nợ phải thu đã được dùng đảm bảo cho nợ vay là 36.095.401.271 đồng.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP. Hội An (*)	15.550.153.000	500.000.000
UBND Thành phố Hội An (*)	37.581.156.000	37.581.156.000
Các đối tượng khác	21.399.581.419	14.540.593.375
Cộng	74.530.890.419	52.621.749.375

(*) Tạm ứng nguồn kinh phí cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hội An để thực hiện việc thu hồi, bồi thường đất tại dự án khu dân cư Lâm Sa – Tu Lễ – Xuân Hòa theo Công văn số 212/UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Công văn 178/PTQĐ ngày 20/12/2017 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hội An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	44.963.024.061	(40.222.825)	54.109.956.064	(40.222.825)
Ký quỹ, ký cược	1.000.481.850	-	1.141.570.000	-
Phải thu khác	34.814.518	-	25.234.569	-
Cộng	45.998.320.429	(40.222.825)	55.276.760.633	(40.222.825)

b. Dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	339.353.979	-	339.353.979	-
Cộng	339.353.979	-	339.353.979	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.454.122.211	-	4.917.712.360	-
Công cụ, dụng cụ	28.811.000	-	3.427.200	-
Chi phí SX, KD dở dang	146.410.373.969	-	117.916.107.537	-
Thành phẩm	12.802.840	-	65.142.866	-
Cộng	150.906.110.020	-	122.902.389.963	-

- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ tại ngày 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.534.182.995	10.195.615.797	4.232.940.867	112.627.000	19.075.366.659
Mua sắm trong kỳ	-	2.909.090.909	-	-	2.909.090.909
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.534.182.995	13.104.706.706	4.232.940.867	112.627.000	21.984.457.568
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.930.447.366	8.158.589.219	2.596.524.200	112.627.000	14.798.187.785
Khấu hao trong kỳ	82.884.380	357.227.278	134.500.000	-	574.611.658
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.013.331.746	8.515.816.497	2.731.024.200	112.627.000	15.372.799.443
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	603.735.629	2.037.026.578	1.636.416.667	-	4.277.178.874
Số cuối kỳ	520.851.249	4.588.890.209	1.501.916.667	-	6.611.658.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.321.862.658 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 12.650.544.123 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	66.549.189	40.367.371
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	14.625.000	14.625.000
Cộng	81.174.189	54.992.371

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	105.353.334	773.463.813
Chi phí tiền thuê đất (*)	2.946.870.168	3.016.004.952
Cộng	3.052.223.502	3.789.468.765

(*) Tiền thuê đất nộp 01 lần cho khu đất tại 25 Hùng Vương, Thành phố Hội An, hiện là trụ sở chính của Công ty. Tài sản này đã được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hội An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Lê Văn Sa	3.873.981.085	3.687.330.646
Công ty TNHH TM&DV Xuân Tiến	1.768.982.930	3.049.930.124
Công ty CP Phát triển Công nghệ Phú An	1.310.410.000	1.132.403.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ Vy Hoa	1.913.567.785	1.026.997.584
Các đối tượng khác	28.813.949.050	41.005.273.269
Cộng	37.680.890.850	49.901.934.623

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng các CTGT Tỉnh Quảng Nam	23.416.678.540	36.212.772.840
BQL Dự án Đầu tư xây dựng Tỉnh Quảng Nam	11.806.828.268	11.326.434.272
Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam	8.927.243.000	21.539.000.000
Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Quảng Nam	22.231.390.000	-
Các đối tượng khác	522.460.162	4.672.521.162
Cộng	66.904.599.970	73.750.728.274

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	1.618.570.229	1.618.570.229	-	-
Thuế TNDN	-	133.297.227	92.513.143	509.939.696	284.129.326	-
Thuế TNCN	-	12.006.293	80.766.824	80.895.938	-	11.877.179
Thuế tài nguyên	-	707.421.000	-	689.571.000	-	17.850.000
Tiền thuê đất	29.957.946	-	-	-	29.957.946	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	61.579.890	-	59.492.400	-	2.087.490
Cộng	29.957.946	914.304.410	1.796.850.196	2.963.469.263	314.087.272	31.814.669

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước lãi vay	3.017.081.573	1.287.232.617
Các khoản trích trước khác	359.330.000	259.330.000
Cộng	3.376.411.573	1.546.562.617

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	74.746.000	36.498.000
Bảo hiểm xã hội	300.930.975	84.927.080
Các khoản phải trả khác	620.548.173	620.085.853
Cộng	996.225.148	741.510.933

17. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	83.413.915.467	80.920.061.715	63.422.099.320	100.911.877.862
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hội An	25.348.386.867	33.541.600.314	32.864.297.070	26.025.690.111
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hội An	58.065.528.600	47.378.461.401	30.557.802.250	74.886.187.751
Cộng	83.413.915.467	80.920.061.715	63.422.099.320	100.911.877.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	46.950.000.000	17.000.000.000	-	63.950.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hội An (*)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Bà Trần Thị Bích Hậu (**)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
- Bà Trần Thị Kim Cúc (**)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
- Bà Trần Thị Kim Hoa (**)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
- Ông Vũ Văn Thành (**)	15.150.000.000	-	-	15.150.000.000
- Bà Lê Thị Kim Nhung (**)	7.300.000.000	-	-	7.300.000.000
- Ông Phạm Anh Thi (**)	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Huyền (**)	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
- Ông Phạm Khắc Thành (**)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ông Đinh Văn Hiền (**)	-	13.500.000.000	-	13.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Bích Thảo (**)	-	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	46.950.000.000	17.000.000.000	-	63.950.000.000
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.950.000.000			63.950.000.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT484-DIC ngày 19/06/2018. Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay 10%/năm trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 13 áp dụng lãi suất thả nổi, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư có kết hợp chỉnh trang đô thị Khối Lâm Sa – Tu Lễ - Xuân Hòa phường Cẩm Phô và Khối Bàu Đưng, phường Thanh Hà, Thành phố Hội An (giai đoạn 1). Tài sản đảm bảo: Quyền sử đất và trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Phô, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

(**) Vay dài hạn các cá nhân với lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.075.068.677	3.381.548.834
Tăng trong kỳ	-	-	-	172.995.000	1.754.749.976
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.710.094.800
Số dư tại 31/12/2019	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.248.063.677	2.426.204.010
Số dư tại 01/01/2020	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.248.063.677	2.426.204.010
Tăng trong kỳ	-	-	-	175.474.997	257.552.574
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	350.949.994
Số dư tại 30/06/2020	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.423.538.674	2.332.806.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.994.962	5.994.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu phổ thông	5.994.962	5.994.962
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84.700	84.700
- Cổ phiếu phổ thông	84.700	84.700
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu phổ thông	5.910.262	5.910.262
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.426.204.010	3.381.548.834
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	257.552.574	(1.009.767.799)
Phân phối lợi nhuận	350.949.994	345.990.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	350.949.994	345.990.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	175.474.997	172.995.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng BĐH	175.474.997	172.995.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.332.806.590	2.025.791.035

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ-DICHA ngày 28/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/05/2020 đã quyết định trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% /vốn điều lệ. Hiện nay, công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức này.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu hoạt động xây lắp	69.545.841.574	43.267.985.997
Doanh thu bán gạch	3.482.452.280	6.221.404.549
Cộng	73.028.293.854	49.489.390.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	65.839.820.287	40.388.246.767
Giá vốn bán gạch	2.935.154.562	5.379.261.705
Cộng	68.774.974.849	45.767.508.472

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.950.828	20.312.413
Cộng	7.950.828	20.312.413

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	97.198.250	529.563.613
Cộng	97.198.250	529.563.613

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	72.163.180	89.796.000
Cộng	72.163.180	89.796.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.418.618	513.084.265
Chi phí nhân viên quản lý	1.216.316.077	2.253.802.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.692.326	161.692.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.815.622	697.481.006
Chi phí khác bằng tiền	261.600.043	506.542.284
Cộng	3.741.842.686	4.132.602.673

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	350.065.717	(1.009.767.799)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	112.500.000	160.238.350
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	112.500.000	160.238.350
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	462.565.717	(849.529.449)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.513.143	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	92.513.143	-

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	257.552.574	(1.009.767.799)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	257.552.574	(1.009.767.799)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.910.262	5.910.262
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	44	(171)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.506.344.650	48.052.937.776
Chi phí nhân công	28.193.303.798	8.654.743.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.611.658	511.859.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.993.350.827	10.482.456.894
Chi phí khác bằng tiền	763.296.188	818.985.178
Cộng	101.030.907.121	68.520.982.698

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

Chỉ tiêu hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Gạch Tuynen	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cộng
6 tháng đầu năm 2020				
Doanh thu	69.545.841.574	3.482.452.280	-	73.028.293.854
Giá vốn	65.839.820.287	2.935.154.562	-	68.774.974.849
Tại ngày 30/06/2020				
Tài sản cố định hữu hình	6.262.317.779	349.340.346	-	6.611.658.125
- Nguyên giá	13.295.341.617	8.689.115.951	-	21.984.457.568
- Hao mòn lũy kế	(7.033.023.838)	(8.339.775.605)	-	(15.372.799.443)
Nợ phải thu				
- Phải thu của khách hàng	50.836.440.031	3.680.097.813	-	54.516.537.844
- Trả trước cho người bán	74.500.890.419	-	-	74.500.890.419
Nợ phải trả				
- Phải trả cho người bán	35.178.905.550	2.501.985.300	-	37.680.890.850
- Người mua trả tiền trước	66.904.599.970	-	-	66.904.599.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu hoạt động	Văn phòng Công ty	Nhà máy Gạch Tuynen	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cộng
6 tháng đầu năm 2019				
Doanh thu	43.267.985.997	6.221.404.549	-	49.489.390.546
Giá vốn	40.388.246.767	5.379.261.705	-	45.767.508.472
Tại ngày 31/12/2019				
Tài sản cố định hữu hình	3.848.813.222	428.365.652	-	4.277.178.874
- Nguyên giá	10.386.250.708	8.689.115.951	-	19.075.366.659
- Hao mòn lũy kế	(6.537.437.486)	(8.260.750.299)	-	(14.798.187.785)
Nợ phải thu tại				
- Phải thu của khách hàng	64.613.388.757	2.651.576.306	-	67.264.965.063
- Trả trước cho người bán	52.621.749.375	-	-	52.621.749.375
Nợ phải trả tại				
- Phải trả cho người bán	47.872.120.341	2.029.814.282	-	49.901.934.623
- Người mua trả tiền trước	73.750.728.274	-	-	73.750.728.274

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả và khối lượng nguyên vật liệu nhập tại các đội thi công nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng cho từng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.680.890.850	-	37.680.890.850
Chi phí phải trả	3.376.411.573	-	3.376.411.573
Vay và nợ thuê tài chính	100.911.877.862	63.950.000.000	164.861.877.862
Phải trả khác	620.548.173	-	620.548.173
Cộng	142.589.728.458	63.950.000.000	206.539.728.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	49.901.934.623	-	49.901.934.623
Chi phí phải trả	1.546.562.617	-	1.546.562.617
Vay và nợ thuê tài chính	83.413.915.467	46.950.000.000	130.363.915.467
Phải trả khác	620.085.853	-	620.085.853
Cộng	135.482.498.560	46.950.000.000	182.432.498.560

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay Công ty có rủi ro thanh toán ở mức cao, tuy nhiên Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.698.096.255	-	16.698.096.255
Phải thu khách hàng	54.372.832.615	-	54.372.832.615
Phải thu khác	1.035.296.368	339.353.979	1.374.650.347
Cộng	72.106.225.238	339.353.979	72.445.579.217

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.508.996.607	-	33.508.996.607
Phải thu khách hàng	67.121.259.834	-	67.121.259.834
Phải thu khác	1.166.804.569	339.353.979	1.506.158.548
Cộng	101.797.061.010	339.353.979	102.136.414.989

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	511.800.000	511.800.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	206.000.000	206.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 13 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Võ Hồ Quỳnh Giao

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thảo

